CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

=======HOPNHAT=======

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV - NĂM 2021

GỒM CÁC BÁO CÁO:

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nơi nhận báo cáo: .....

---Hà nội - 2022---

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM
Địa chỉ: Nhà điều hành, KĐT mới Tứ Hiệp, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội
Tel: 024.3.5540 845 Fax: 024.3.5540 847

Báo cáo tài chính
Quý năm tài chính 20
Mẫu số:.....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	TM	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		516,154,134,650	566,589,588,347
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	60,361,324,535	119,455,125,617
1. Tiền	111		19,591,745,529	57,122,821,605
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,769,579,006	62,332,304,012
II- Các khoản ĐTTC ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. DP giảm giá chứng khoán KD (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu	130		149,276,639,852	108,826,076,583
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	78,746,882,985	52,720,984,540
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132		18,428,139,036	23,319,234,625
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xd	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		89,800,000,000	60,200,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	23,327,173,731	33,611,413,318
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(61,025,555,900)	(61,025,555,900)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		291,505,178,801	316,215,586,822
1. Hàng tồn kho	141	V.7	291,505,178,801	316,215,586,822
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		15,010,991,462	22,092,799,325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,776,401,245	21,724,836,220
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.17b	234,590,217	367,963,105
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		180,218,926,013	193,809,025,977
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đ.vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	390,000,000	390,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(390,000,000)	(390,000,000)
II-Tài sản số định	220		6,547,308,773	14,992,710,535
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	6,547,308,773	14,992,710,535
- Nguyên giá	*222*		*23,206,362,159*	*35,158,988,828*
*- Giá trị hao mòn luỹ kế **	*223*		*(16,659,053,386)*	*(20,166,278,293)*
2. Tài sản cố định thuê TC	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
*- Giá trị hao mòn luỹ kế **	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	TM	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	*228*		-	-
*- Giá trị hao mòn luỹ kế **	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	13,409,757,040	29,602,978,246
- Nguyên giá	*231*		15,030,441,366	31,122,488,752
*- Giá trị hao mòn luỹ kế **	*232*		(1,620,684,326)	(1,519,510,506)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		103,547,016,268	103,124,191,111
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	*241*		-	-
2. Chi phí xây dựng dở dang dài hạn	*242*	V.8	103,547,016,268	103,124,191,111
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	16,843,306,441	7,923,977,317
1.Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	252		10,642,806,441	1,723,477,317
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,200,500,000	6,200,500,000
4. DP đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI-Tài sản dài hạn khác	260		39,871,537,491	38,165,168,768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	38,915,090,418	36,944,794,241
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24a	956,447,073	1,220,374,527
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		696,373,060,663	760,398,614,324
NGUỒN VỐN				
A-NỢ PHẢI TRẢ	300		348,734,339,703	412,449,664,770
I-Nợ ngắn hạn	310		346,486,839,703	405,427,664,770
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	87,617,581,714	113,076,667,819
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		178,065,251,017	174,591,591,923
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	980,560,685	2,044,917,751
4. Phải trả người lao động	314		-	180,750,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	34,411,999,807	41,594,221,751
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	13,729,887,840	34,440,741,631
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	30,782,659,955	39,014,145,210
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		898,898,685	484,628,685
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-Nợ dài hạn	330		2,247,500,000	7,022,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	2,012,500,000	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phảI trả dài hạn	333	V.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	35,000,000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	200,000,000	7,022,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	TM	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		347,638,720,960	347,948,949,554
I-Vốn chủ sở hữu	410	V.25	347,638,720,960	347,948,949,554
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		59,696,774,500	59,696,774,500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		(21,118,002,077)	(21,118,002,077)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quĩ đầu tư phát triển	418		23,944,698,303	23,944,698,303
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quĩ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,232,251,900	4,232,251,900
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(33,386,941,280)	(30,498,355,972)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(31,009,195,257)	(61,984,676,946)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,377,746,023)	31,486,320,974
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		114,269,939,614	111,691,582,900
II-Nguồn kinh phí và quĩ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		696,373,060,663	760,398,614,324

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vinh	Lê Hoài Thu	Phạm Tiến Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM
Địa chỉ: Nhà điều hành, KĐT mới Tứ Hiệp, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
Tel: 024.3.5540 845 Fax: 024.3.5540 847

Báo cáo tài chính
Quý năm tài chính
Mẫu số:.....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến hết Quí IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34,985,897,708	217,101,035,295	172,822,010,454	507,318,114,868
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV (10=01-03)	10		34,985,897,708	217,101,035,295	172,822,010,454	507,318,114,868
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	31,816,587,427	171,184,534,039	152,728,441,939	413,064,419,165
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20=10-11)	20		3,169,310,281	45,916,501,256	20,093,568,515	94,253,695,703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4,748,146,982	1,044,760,350	5,785,142,069	1,758,793,292
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	492,769,105	649,575,911	1,540,281,805	4,194,913,755
Trong đó: Lãi vay	*23*		*492,769,105*	*649,570,911*	1,540,281,805	*4,194,913,755*
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	*24*			(823,800,832)		(823,800,832)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	1,142,457,003	12,986,358,498	4,284,117,234	24,229,687,445
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	9,616,106,041	8,280,068,450	17,399,731,032	22,038,612,730
11. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD {30=20+(21-22)+24 -(25+26)}	30		(3,333,874,886)	24,221,457,915	2,654,580,513	44,725,474,233
12. Thu nhập khác	31	VI.6	-	4,252,935,931	205,868,166	5,206,556,465
13. Chi phí khác	32	VI.7	677,733,670	2,567,655,269	715,542,777	2,784,302,246
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(677,733,670)	1,685,280,662	(509,674,611)	2,422,254,219
15. Tổng lợi nhuận ktoán trước thuế (50=30+40)	50		(4,011,608,556)	25,906,738,577	2,144,905,902	47,147,728,452
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	83,865,386	3,417,620,660	1,391,207,042	5,647,189,111
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	467,806,121	2,110,676,691	263,927,454	2,838,523,043
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(4,563,280,063)	20,378,441,226	489,771,406	38,662,016,298
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(5,681,047,859)	16,425,409,961	(2,377,746,023)	31,486,320,974
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,117,767,796	3,953,031,265	2,867,517,429	7,175,695,324
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vinh	Lê Hoài Thu	Phạm Tiến Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

Công ty cổ phần Hồng Hà Việt Nam
Địa chỉ: Nhà điều hành, KĐT mới Tứ Hiệp, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
Tel: 024.3.5540 845 Fax: 024.3.5540 847

Báo cáo tài chính
Quý năm tài chính
Mẫu số:.....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1.Lợi nhuận trước thuế	*1*	2,144,905,902	47,147,728,452
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	2	3,875,146,668	5,016,816,903
- Các khoản dự phòng	3	- 5,249,329,124	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	- 4,544,018,815	- 5,635,544,141
- Chi phí lãi vay	6	1,540,281,805	4,199,617,755
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*	*- 2,233,013,564*	*50,728,618,969*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	- 13,510,113,191	75,086,508,172
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27,610,449,323	171,966,797,482
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp	11	- 33,702,939,680	- 88,100,577,021
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	- 1,970,296,177	7,018,669,979
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	- 1,540,281,805	- 4,051,020,755
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 2,136,559,907	- 5,794,412,141
-Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	- 800,000,000	-
-Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	- 591,826,750	- 673,548,273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	*20*	*(28,874,581,751)*	*206,181,036,412*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	14,064,874,195	- 12,022,242,379
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4,695,372,914	21,571,307,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 34,800,000,000	- 36,580,000,000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100,000,000	36,580,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	- 8,170,000,000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4,500,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,544,018,815	1,418,428,312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*- 15,065,734,076*	*10,967,493,388*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	38,619,559,160	99,931,239,511
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	- 53,773,044,415	- 214,670,430,084
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*- 15,153,485,255*	*- 114,739,190,573*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	- 59,093,801,082	102,409,339,227
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	119,455,125,617	17,045,786,390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	60,361,324,535	119,455,125,617

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hoa Vinh	Lê Hoài Thu	Phạm Tiến Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

CTY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM
----------HN----------

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV - Năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp

3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	- Địa chỉ: số 18, ngõ 4, phố Phương Mai, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75,50% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75,50%
+ Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	- Địa chỉ: KĐT Tứ Hiệp, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 63,85% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 63,85%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

+ Công ty Cổ phần Sông Đáy - Hồng Hà Dầu khí	- Địa chỉ: Số 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội - Tỷ lệ phần sở hữu: 43,83% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 43,83%
+ Công ty CP các giải pháp nội thất	- Địa chỉ: 161a Tô Hiệu, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội - Tỷ lệ phần sở hữu: 33% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	- Địa chỉ: 96/108 Đường Trục, Phường 13, Q. Bình Thạnh, TP HCM

Ngày 28/10/2020 hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐQT về việc giải thể Chi nhánh Hồ Chí Minh

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty CP Hồng Hà Việt Nam.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND")

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh

Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá mua cộng chi phí thu mua, vận chuyển...

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 03-TSCĐ hữu hình. TSCĐ hữu hình được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí liên quan: lắp đặt, chạy thử...

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp theo TT 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính, được thực hiện theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng, biên bản bàn giao nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng, biên bản bàn giao nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Số lãi hoặc lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp.

20- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Danh thu dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

1 - Tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	13,322,018,932	6,909,066,526
- Tiền gửi ngân hàng	6,269,726,597	50,213,755,079
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	40,769,579,006	62,332,304,012
Cộng	**60,361,324,535**	**119,455,125,617**

2- Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	*Cuối kỳ*			*Đầu năm*		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị CP trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị TP trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết);	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	34,470,000,000	10,642,806,441	23,827,193,559	30,800,000,000	1,723,477,317	29,076,522,683
+ Cty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu Khí	34,470,000,000	10,642,806,441	23,827,193,559	26,300,000,000	-	26,300,000,000
+ Cty CP các giải pháp nội thất	-	-	-	4,500,000,000	1,723,477,317	2,776,522,683
- Đầu tư vào đơn vị khác;	6,200,500,000	6,200,500,000	-	6,200,500,000	6,200,500,000	-
+ Cty CP KD Tổng hợp Việt Lào	4,200,500,000	4,200,500,000		4,200,500,000	4,200,500,000	
+ Cty CP XNK Thủy sản Quảng Ninh	2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3- Phải thu của khách hàng	*Cuối kỳ*	*Đầu Năm*
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**78,746,882,985**	**52,720,984,540**
- Cty CP Hồng Hà Việt Nam	**53,150,398,956**	**21,559,811,401**
+ Nhà ở XH tổng cục 2 BQP - Thân	-	4,359,864,318
+ CT11,12,13 Tứ Hiệp Thân	-	28,205,740,620
+ Cho thuê thiết bị - Cty Hancorp	9,642,718,584	9,642,718,584
+ Trường tài chính HCM	785,515,000	3,541,748,000
+ CT Aqua City Hạ Long	38,820,296,160	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	3,901,869,212	(24,190,260,121)
- Cty CP Hồng Hà Hà Nội	**1,958,373,485**	**1,958,373,485**
+ Cty CP Hồng Hà Việt Nam	-	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	1,958,373,485	1,958,373,485
- Cty CP Tứ Hiệp Hồng Hà dầu khí	**23,638,110,544**	**29,202,799,654**
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	23,638,110,544	29,202,799,654
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Cty CP Hồng Hà Hà Nội	-	-

4- Phải thu khác	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**23,327,173,731**	-	**33,611,413,318**	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Tạm ứng cho công nhân viên	36,773,200	-	9,945,900,000	-
- Cổ tức ứng trước	-	-	-	
- Thu thiếu BHXH, BHYT, BHTN	-	-	-	
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
- Phải thu thanh lý TB	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác	23,290,400,531	-	23,665,513,318	-
b) Dài hạn	**390,000,000**	-	**390,000,000**	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Đặt cọc cho Cty Knight Frank	390,000,000	-	390,000,000	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	**23,717,173,731**	-	**34,001,413,318**	-

5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6- Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	390,000,000			390,000,000		
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	**390,000,000**			**390,000,000**		

7- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	221,727,226	-	221,727,226	-
- Công cụ, dụng cụ;	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dạ	257,906,596,067	-	254,796,235,228	-
- Thành phẩm;	-	-	-	-
- Hàng hóa;	33,376,855,508	-	61,197,624,368	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
Cộng	**291,505,178,801**	-	**316,215,586,822**	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-	-	-	-
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;	-	-	-	-
- XDCB	**103,547,016,268**	-	**103,124,191,111**	-
+ Dự Án 407 Nguyễn An Ninh	4,356,548,561	-	4,083,552,497	-
+ Khu đô thị mới Tứ Hiệp	99,190,467,707	-	99,040,638,614	-
- Sửa chữa.	-	-	-	-
Cộng	**103,547,016,268**	-	**103,124,191,111**	-

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Ptiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ qlý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**4,085,785,818**	**21,228,517,872**	**9,004,600,935**	**840,084,203**	**35,158,988,828**
-Mua trong năm	-	-	-	-	-
-Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	5,376,290,065	-	-	**5,376,290,065**
-Giảm khác	315,225,427	6,261,111,177	-	-	**6,576,336,604**
Số dư cuối năm	3,770,560,391	9,591,116,630	9,004,600,935	840,084,203	**23,206,362,159**
Giá trị đã hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	532,376,428	11,778,008,481	7,114,624,381	741,269,003	**20,166,278,293**
-Khấu hao trong năm	592,234,260	2,097,777,314	1,021,106,074	38,911,200	**3,750,028,848**
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	3,566,031,469	-	-	**3,566,031,469**
-Giảm khác	315,225,427	3,375,996,859	-	-	**3,691,222,286**
Số dư cuối năm	809,385,261	6,933,757,467	8,135,730,455	780,180,203	**16,659,053,386**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu năm	3,553,409,390	9,450,509,391	1,889,976,554	98,815,200	**14,992,710,535**
Tại ngày cuối năm	2,961,175,130	2,657,359,163	868,870,480	59,904,000	**6,547,308,773**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		-	-	-		-
-Mua trong năm	-	-	-	-		-
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-		-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-		-
-Tăng khác	-	-	-	-		-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
-Giảm khác(phân loại lại)		-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị đã hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a)Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá	**5 113 600 692**	**9 916 840 674**		**15 030 441 366**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 113 600 692	4 755 237 000		**9 868 837 692**
-		5 161 603 674		**5 161 603 674**
Giá trị HM luỹ kế	**1 519 510 506**	**262 045 000**	**160 871 180**	**1 620 684 326**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	1 519 510 506	185 005 000	160 871 180	1 543 644 326
-		77 040 000		**77 040 000**
Giá trị còn lại	**3 594 090 186**	**9 654 795 674**	**- 160 871 180**	**13 409 757 040**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	3 594 090 186	4 570 232 000	- 160 871 180	8 325 193 366
-		5 084 563 674		5 084 563 674
b)Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá	**26 008 888 060**		**26 008 888 060**	
- Nhà cửa, vật kiến trúc	26 008 888 060		26 008 888 060	
- Quyền sử dụng căn hộ				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Nhà cửa, vật kiến trúc				
-				
Giá trị còn lại	**26 008 888 060**		**26 008 888 060**	
- Nhà cửa, vật kiến trúc	26 008 888 060		26 008 888 060	
- Quyền sử dụng căn hộ				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Tiền thuê đất tầng hầm mở rộng CT11,12,13;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	-	-
b) Dài hạn	**38,915,090,418**	**36,944,794,241**
- Công cụ, dụng cụ	946,487,786	467,376,297
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	37,968,602,632	36,477,417,944
Cộng	**38,915,090,418**	**36,944,794,241**

14- Tài sản khác

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		*Trong kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	30,782,659,955	30,782,659,955	38,419,559,160	46,651,044,415	39,014,145,210	39,014,145,210
- Cty CP Hồng Hà Việt Nam	27,282,659,955	27,282,659,955	38,419,559,160	43,151,044,415	32,014,145,210	32,014,145,210
+ NH TMCP Công Thương - CN Tây Hà Nội	27,282,659,955	27,282,659,955	38,419,559,160	42,551,044,415	31,414,145,210	31,414,145,210
+ Vay đối tượng khác	-	-		600,000,000	600,000,000	600,000,000
- Cty CP Tứ Hiệp Hồng Hà dầu khí	3,500,000,000	3,500,000,000	-	3,500,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
+ Nguyễn Thúy Mai	3,500,000,000	3,500,000,000		3,500,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
b) Dài hạn	200,000,000	200,000,000	200,000,000	7,022,000,000	7,022,000,000	7,022,000,000
- Cty CP Hồng Hà Việt Nam	200,000,000	200,000,000	200,000,000	7,022,000,000	7,022,000,000	7,022,000,000
+ Vay đối tượng khác	200,000,000	200,000,000	200,000,000	7,022,000,000	7,022,000,000	7,022,000,000
Cộng	30,982,659,955	30,982,659,955	38,619,559,160	53,673,044,415	46,036,145,210	46,036,145,210

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

Thời hạn	*Năm nay*			*Năm trước*		
	Tổng khoản thanh toán thuê tài	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

16- Phải trả người bán	*Cuối kỳ*		*Đầu Năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
	87,617,581,714	87,617,581,714	113,076,667,819	113,076,667,819
- Cty CP Hồng Hà Việt Nam	80,761,337,411	80,761,337,411	101,254,140,356	101,254,140,356
- Công ty CP ĐTXD PT nhà Vạn Xuân	9,863,565,778	9,863,565,778	9,863,565,778	9,863,565,778
- Công ty cổ phần KT Công nghiệp Á Châu	8,893,211,949	8,893,211,949	14,643,211,949	14,643,211,949
- Công ty CP kiến trúc APIC	6,258,650,229	6,258,650,229	7,180,262,609	7,180,262,609
- Phải trả cho các đối tượng khác	55,745,909,455	55,745,909,455	69,567,100,020	69,567,100,020
- Cty CP Hồng Hà Hà Nội	1,932,343,683	1,932,343,683	2,032,343,683	2,032,343,683
- Trường Đại học Y Thái bình	276,706,016	276,706,016	276,706,016	276,706,016
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,655,637,667	1,655,637,667	1,755,637,667	1,755,637,667
- Cty CP Tứ Hiệp Hồng Hà dầu khí	4,923,900,620	4,923,900,620	9,790,183,780	9,790,183,780
+ Cty CP BĐS Thế Kỷ	-	-	144,135,418	144,135,418
+ Cty TNHH Đầu tư thương mại An Viên	220,807,568	220,807,568	220,807,568	220,807,568
+ Cty CP BĐS MB	427,638,703	427,638,703	-	-
+ Cty CP Hồng Hà Việt Nam			-	-
+ Cty LD Sunjin VN	1,706,643,800	1,706,643,800	1,706,643,800	1,706,643,800
+ Cty TNHH thang máy và tbi Nam Long	-	-	1,392,800,000	1,392,800,000
+ Cty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam	34,237,500	34,237,500	-	-
+ Cty CP môi trường đô thị Thanh Trì	54,000,000	54,000,000	36,000,000	36,000,000
+ Cty TNHH MTV BCA Thăng Long	898,040,350	898,040,350	3,942,400,200	3,942,400,200
+ Cty TNHH Kiến trúc Apic	322,500,000	322,500,000	322,500,000	322,500,000
+ Công ty CP dvụ và địa ốc xanh miền bắc	-	-	174,186,602	174,186,602
+Cty CP Kỹ thuật CN Á Châu	651,262,638	651,262,638	1,251,262,638	1,251,262,638
+ Cty CP Nước và xây dựng Đường Thành	92,476,000	92,476,000	174,186,602	174,186,602
+ Cty TNHH 4M Thành Viên Việt Nam	-	-	179,369,040	179,369,040
+ Công ty TNHH MTV Vina GFRC	150,000,000	150,000,000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	366,294,061	366 294 061	245,891,912	245,891,912
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	2,012,500,000	2,012,500,000	-	-
- Cty CP Hồng Hà Việt Nam	2,012,500,000	2,012,500,000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,012,500,000	2,012,500,000	-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNDN	1,613,883,653	1,427,618,649	2,136,559,907	904,942,395
- Thuế TNCN	59,025,418	443,713,580	427,120,708	75,618,290
- Tiền thuê đất	372,008,680	576,786,609	948,795,289	-
- Tiền sử dụng đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
- Phí, lệ phí	-	6,000,000	6,000,000	-
Cộng	**2,044,917,751**	**2,457,118,838**	**3,521,475,904**	**980,560,685**
b) Phải thu (chi tiết theo				
- Thuế GTGT	139,440,005	-	-	139,440,005
- Thuế TNDN	13,422,408	-	-	13,422,408
- Thuế TNCN	215,100,692	133,372,888	-	81,727,804
-				
Cộng	**367,963,105**	**133,372,888**	-	**234,590,217**

18- Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	**34,411,999,807**	**41,594,221,751**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	34,411,999,807	41,594,221,751
- Các khoản trích trước khác;	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	**34,411,999,807**	**41,594,221,751**

19- Phải trả khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	778,354,768	669,348,768
- Bảo hiểm xã hội;	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	671,181,000	671,181,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	12,353,037,072	33,100,211,703
Cộng	**13,802,572,840**	**34,440,741,471**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-

20- Doanh thu chưa thực hiện	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	*Cuối kỳ*			*Đầu năm*		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		

24- *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	642,694,071	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	906,621,525	1,220,374,527
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	956,447,073	1,220,374,527

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25- *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	01	200 000 000 000	59 696 774 500					-61 984 676 946		197 712 097 554
- Tăng vốn trong năm trước	02									
- Lãi trong năm trước	03							31 486 320 974		31 486 320 974
- Tăng khác	04									
- Giảm vốn trong năm trước	05									
- Lỗ trong năm trước	06									
- Giảm khác	07									
Số dư cuối năm trước	08	200 000 000 000	59 696 774 500					-30 498 355 972		229 198 418 528
- Tăng vốn trong năm nay	09									
- Lãi trong năm nay	10									
- Tăng khác	11									
- Giảm vốn trong năm nay	12									
- Lỗ trong năm nay	13							2 377 746 023		2 377 746 023
- Giảm khác	14							510 839 285		510 839 285
Số dư cuối năm nay	15	200 000 000 000	59 696 774 500					-33 386 941 280		226 309 833 220

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200 000 000 000	200 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200 000 000 000	200 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**20,000,000**	**20,000,000**
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**1,900,000**	**1,900,000**
+ Cổ phiếu phổ thông	1,900,000	1,900,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**18,100,000**	**18,100,000**
+ Cổ phiếu phổ thông	18,100,000	18,100,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: **23.944.698.303**
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: **4.232.251.900**

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27- Chênh lệch tỷ giá	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28- Nguồn kinh phí	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021*	*Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020*
a) Doanh thu		
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	66,356,975,338	392,529,233,678
- Doanh thu hoạt động thương mại;	37,087,160,570	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	13,517,291,561	9,328,154,495
- Doanh thu khác	150,735,965	132,330,060
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	55,709,847,020	105,328,396,635
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	55,709,847,020	105,328,396,635
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
Cộng	172,822,010,454	507,318,114,868
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-

3. Giá vốn hàng bán	*Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021*	*Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020*
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	36,915,781,720	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	55,882,868,232	66,403,970,137
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	11,626,677,669	9,163,602,262
- Giá vốn chuyển nhượng hạ tầng + Bán căn hộ	48,303,114,318	337,496,845,766
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	152,728,441,939	413,064,418,165

4. Doanh thu hoạt động tài chính	*Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021*	*Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	644,342,146	1,473,009,292
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	80,000,000	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính;	2,472,806,441	-
- Chuyển nhượng vốn;	976,522,683	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	1,611,470,799	285,784,000
Cộng	**5,785,142,069**	**1,758,793,292**

5. Chi phí tài chính	*Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021*	*Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020*
- Lãi tiền vay;	1,540,281,805	4,194,913,755
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	**1,540,281,805**	**4,194,913,755**

6. Thu nhập khác	*Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021*	*Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020*
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	42,039,313	4,208,607,536
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	652,733,082
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	163,828,853	345,215,847
Cộng	**205,868,166**	**5,206,556,465**

7. Chi phí khác	*Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021*	*Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020*
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	37,809,107	-
- Các khoản khác.	677,733,670	2,784,302,246
Cộng	**715,542,777**	**2,784,302,246**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	*Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021*	*Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020*
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**17,399,731,032**	**22,038,612,730**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	16,257,010,457	20,235,070,193
+ Chi phí Nhân viên quản lý	*10,404,482,185*	*12,348,991,187*
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	*603,352,597*	*283,726,330*
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	*967,549,407*	*1,062,495,635*
+ Chi phí Dịch vụ mua ngoài	*3,370,586,565*	*5,916,448,028*
+ Chi phí bằng tiền khác	*902,039,703*	*613,409,013*
+ Thuế, phí	9,000,000	10,000,000
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1,142,720,575	1,803,542,537
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**4,284,117,234**	**24,229,687,445**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	-	-
+ Chi phí nhân viên bán hàng	770,998,580	978,404,657
+ CP bảo lãnh tiến độ và lãi KH vay vốn	-	2,355,124,005
+ Chi phí môi giới bán hàng	519,393,696	16,371,526,511
+ Chi phí phần mềm QLKD BĐS	-	-
+ Chi phí quảng cáo (trên mạng, báo...)	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	2,993,724,958	4,524,632,272
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	*Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021*	*Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	50,794,493,388	155,762,949,480
- Chi phí nhân công;	23,340,378,093	44,437,475,668
- Chi phí sx chung	-	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
- Chi phí sử dụng máy thi công;	40,170,000	287,772,478
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3,096,428,998	2,459,818,878
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,096,975,617	149,000,872,822
- Chi phí khác bằng tiền;	5,061,643,291	29,181,678,661
Cộng	**97,430,089,387**	**381,130,567,987**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	*Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021*	*Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,381,031,142	5,156,238,363
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	490,950,748
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1,381,031,142**	**5,647,189,111**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	*Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021*	*Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	263,927,454	2,838,523,043
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	**263,927,454**	**2,838,523,043**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	*Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020*
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28.

4.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý:

Tại kỳ này (Năm 2021)

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	(7)
1. Doanh thu bán hàng thuần	182,599,386,829	-	-	182,599,386,829	9,777,376,375	**172,822,010,454**
Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ	*9,777,376,375*	-	-	9,777,376,375	-	9,777,376,375
2. Giá vốn hàng bán	163,825,455,582	-	-	163,825,455,582	11,097,013,643	**152,728,441,939**
Lợi nhuận gộp	**18,773,931,247**	-	-	**18,773,931,247**	**-1,319,637,268**	**20,093,568,515**

Tại kỳ trước (Năm 2020)

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	(7)
1. Doanh thu bán hàng thuần	621,446,171,955	-	-	621,446,171,955	114,128,057,087	**507,318,114,868**
Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ	114,128,057,087	-	-	*114,128,057,087*	-	*114,128,057,087*
2. Giá vốn hàng bán	541,511,562,773	-	-	541,511,562,773	128,447,143,608	**413,064,419,165**
Lợi nhuận gộp	**79,934,609,182**	-	-	**79,934,609,182**	**-14,319,086,521**	**94,253,695,703**

4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Tài sản						
Tài sản bộ phận	537,134,430,543	3,816,429,990	395,902,005,329	936,852,865,862	240,479,805,199	696,373,060,663
Tổng tài sản hợp nhất	**537,134,430,543**	**3,816,429,990**	**395,902,005,329**	**936,852,865,862**	**240,479,805,199**	**696,373,060,663**
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	304,009,109,260	7,197,810,867	62,850,865,574	374,057,785,701	25,260,936,898	348,796,848,803
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**304,009,109,260**	**7,197,810,867**	**62,850,865,574**	**374,057,785,701**	**25,260,936,898**	**348,796,848,803**

Bảng cân đối kế toán tại ngày đầu năm 01/01/2021

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Tài sản						
Tài sản bộ phận	577,935,234,941	7,899,982,487	437,377,191,392	1,023,212,408,820	262,813,794,496	760,398,614,324
Tổng tài sản hợp nhất	**577,935,234,941**	**7,899,982,487**	**437,377,191,392**	**1,023,212,408,820**	**262,813,794,496**	**760,398,614,324**
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	337,802,324,044	372,008,680	120,814,548,427	458,988,881,151	46,539,216,381	412,449,664,770
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**337,802,324,044**	**372,008,680**	**120,814,548,427**	**458,988,881,151**	**46,539,216,381**	**412,449,664,770**

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ này (Năm 2021)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*2*	*3*
Doanh thu thuần	57,942,906,111	-	124,656,480,718	182,599,386,829	9,777,376,375	172,822,010,454
Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ	*2,233,059,091*	-	*7,544,317,284*	*9,777,376,375*		
Doanh thu hoạt động tài chính	5,164,613,945	-	620,528,124	5,785,142,069	-	5,785,142,069
Chi phí sản xuất kinh doanh	71,833,297,488	-	115,216,288,165	187,049,585,653	11,097,013,643	175,952,572,010
- Giá vốn hàng bán	*59,435,564,591*	-	*104,389,890,991*	*163,825,455,582*	*11,097,013,643*	*152,728,441,939*
- Chi phí tài chính	*1,431,253,805*	-	*109,028,000*	*1,540,281,805*		*1,540,281,805*
- Chi phí bán hàng	-	-	*4,284,117,234*	*4,284,117,234*		*4,284,117,234*
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*10,966,479,092*	-	*6,433,251,940*	*17,399,731,032*	-	*17,399,731,032*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**(8,725,777,432)**	-	**10,060,720,677**	**1,334,943,245**	**(1,319,637,268)**	**2,654,580,513**
Lợi nhuận khác	- 2,209,368	-	- 507,465,243	- 509,674,611	-	- 509,674,611
Phần sở hữu trong lãi, lỗ của Công ty liên kết				-		-
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	**(8,727,986,800)**	-	**9,553,255,434**	**825,268,634**	**(1,319,637,268)**	**2,144,905,902**

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ trước (Năm 2020)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*2*	*3*
Doanh thu thuần	219,456,453,722	-	401,989,718,233	621,446,171,955	114,128,057,087	507,318,114,868
Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ	114,128,057,087	-	-	114,128,057,087		
Doanh thu hoạt động tài chính	146,669,236	-	1,616,828,056	1,763,497,292	4,704,000	1,758,793,292
Chi phí sản xuất kinh doanh	213,914,089,085	-	378,889,192,450	592,803,281,535	129,275,648,440	463,527,633,095
- Giá vốn hàng bán	194,851,113,745	-	346,660,449,028	541,511,562,773	*128,447,143,608*	413,064,419,165
- Chi phí tài chính	4,267,381,381	-	756,037,206	5,023,418,587	*828,504,832*	4,194,913,755
- Chi phí bán hàng	-	-	24,229,687,445	24,229,687,445		24,229,687,445
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,795,593,959	-	7,243,018,771	22,038,612,730	-	22,038,612,730
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**5,689,033,873**	-	**24,717,353,839**	**30,406,387,712**	**(15,142,887,353)**	**45,549,275,065**
Lợi nhuận khác	- 1,792,612,755	-	4,060,616,122	2,268,003,367	- 154,250,852	2,422,254,219
Phần sở hữu trong lãi, lỗ của Công ty liên kết				-	823,800,832	- 823,800,832
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	**3,896,421,118**	-	**28,777,969,961**	**32,674,391,079**	**(15,297,138,205)**	**47,147,728,452**

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác.

Lập ngày 20 tháng 1 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vinh	Lê Hoài Thu	Phạm Tiến Đạt